

Số: 28/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên với tổng nguồn vốn là 165.381 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 94.467 tỷ đồng, trong đó:
 - Vốn trong nước: 91.826 tỷ đồng;
 - Vốn nước ngoài: 2.641 tỷ đồng.


2. Vốn ngân sách địa phương: 70.914 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)


Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG SỐ	165.381	
I	Vốn ngân sách Trung ương	94.467	
1	Vốn trong nước	91.826	
2	Vốn nước ngoài	2.641	
II	Vốn ngân sách địa phương	70.914	



Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách trung ương
				NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước			
TỔNG SỐ			139.811.650	91.901.600	24.234.941	23.675.109	256.832	239.552	-	139.554.818	91.825.768	
I	Quốc phòng		713.900	571.120	142.780	0	600	0	0	713.300	571.120	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên		45.000	36.000	9.000		200			44.800	36.000	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên		20.000	16.000	4.000		200			19.800	16.000	
3	Xây dựng, cải tạo 40 trụ sở Ban CHQS xã, phường, tỉnh Thái Nguyên		140.000	112.000	28.000		200			139.800	112.000	
4	Nâng cấp cải tạo tuyến đường xã Nghĩa Tá - Tri Phú, tỉnh Tuyên Quang thuộc vùng CT229 theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ		122.800	98.240	24.560					122.800	98.240	
5	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 xã Văn Lang, xã Trần Phú		110.600	88.480	22.120					110.600	88.480	
6	Mở mới tuyến đường từ QL3 xã Nghĩa Tá đi xã Yên Phong		275.500	220.400	55.100					275.500	220.400	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		1.202.000	961.600	240.400	0	200	0	0	1.201.800	961.600	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án xây mới các trụ sở làm việc Công an cấp xã		960.000	768.000	192.000		200			959.800	768.000	
2	Dự án Nhà khách, nghỉ dưỡng, điều dưỡng Bộ Công an tại hồ Núi Cốc		242.000	193.600	48.400		0			242.000	193.600	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		480.000	384.000	96.000	0	1.000	0	0	479.000	384.000	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Trường PTDTNT THPT số 3 Thái Nguyên		80.000	64.000	16.000		200			79.800	64.000	
2	Trường PTDTNT THPT số 5 Thái Nguyên		50.000	40.000	10.000		200			49.800	40.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách trung ương
				NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước			
3	Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên		80.000	64.000	16.000		200			79.800	64.000	
4	Trường THPT Dương Tự Minh		120.000	96.000	24.000		200			119.800	96.000	
5	Trường THCS Phan Đình Phùng		80.000	64.000	16.000		200			79.800	64.000	
6	Trường PTDTNT THPT số 4 Thái Nguyên		70.000	56.000	14.000					70.000	56.000	
IV	Khoa học, công nghệ		150.000	120.000	30.000	0	200	0	0	149.800	120.000	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên		150.000	120.000	30.000		200			149.800	120.000	
V	Y tế, dân số và gia đình		825.000	660.000	165.000	0	600	0	0	824.400	660.000	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C		350.000	280.000	70.000		200			349.800	280.000	
2	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng		120.000	96.000	24.000		200			119.800	96.000	
3	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang Thép		260.000	208.000	52.000		200			259.800	208.000	
4	Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn		95.000	76.000	19.000					95.000	76.000	
VI	Văn hóa, thông tin		215.000	172.000	43.000	0	400	0	0	214.600	172.000	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>											
1	Dự án Xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên		200.000	160.000	40.000		200			199.800	160.000	
2	Dự án Xây dựng thư viện tỉnh Thái Nguyên		15.000	12.000	3.000		200			14.800	12.000	
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0	0		0	0	0	0	0	
VIII	Thể dục, thể thao		1.700.000	1.360.000	340.000	0	0	0	0	1.700.000	1.360.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách trung ương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác		Tổng số vốn NSTW	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước			
1	Đường hồ Núi Cốc		5.600.000	4.480.000	1.120.000		5.000		5.595.000	4.480.000		
2	Đường du lịch sông Công - Núi Cốc		950.000	760.000	190.000		170		949.830	760.000		
3	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT.270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)		242.045	193.636	48.409		80		241.965	193.636		
4	Tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262		93.700	74.960	18.740		50		93.650	74.960		
5	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m		418.727	334.982	83.745		160		418.567	334.982		
6	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100 (Ngã ba Cao Trắng vào Khu du lịch hồ Núi Cốc)		1.053.000	842.400	210.600		160		1.052.840	842.400		
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn từ Km22+500 đến Km38+00, tỉnh Thái Nguyên		414.000	331.200	82.800		120		413.880	331.200		
8	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 266 (ĐT.266)		123.800	99.040	24.760		50		123.750	99.040		
9	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn		850.000	680.000	170.000		200		849.800	680.000		
10	Xây dựng các công trình vượt dòng tại các vị trí ngầm, tràn trên các tuyến đường tỉnh lộ khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên		1.330.777	1.064.622	266.155		200		1.330.577	1.064.622		
11	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng		29.893.000	14.738.000	3.288.000	11.867.000			29.893.000	14.738.000		
12	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 17		1.500.000	1.200.000	300.000		190		1.499.810	1.200.000		
13	Xây dựng đường gom, đường kết nối với CT.07		676.000	540.800	135.200		200		675.800	540.800		
14	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270 (đoạn từ nút giao Quang Trung - nút giao Tô Hữu)		90.000	72.000	18.000		50		89.950	72.000		
15	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)		5.200.000	4.160.000	1.040.000		3.900		5.196.100	4.160.000		
16	Dự án đường vành đai 5 - Hà Nội (đoạn từ cao tốc CT.07- ĐT.261)		3.800.000	3.040.000	760.000		900		3.799.100	3.040.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lấy kế dự kiến vốn bố trí đến hết năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Trong đó: Vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách trung ương		
			NSTW	NSDP		Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số: Thu hồi vốn ứng trước	
17	Các tuyến đường kết nối cao tốc với các đường địa phương		2.000.000	500.000				2.500.000	2.000.000		
18	Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới		4.290.400	1.072.600	11.426.000			16.789.000	4.290.400		
19	Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên		23.200.000	5.800.000				29.000.000	23.200.000		
20	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.262		165.017	41.254				206.271	165.017		
21	Đầu tư xây dựng cầu Bến Oánh, tỉnh Thái Nguyên		900.833	225.208				1.126.041	900.833		
22	Tuyến từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (kết nối đường liên kết vùng)		880.000	220.000				1.100.000	880.000		
23	Tuyến đường từ ngã ba Khuôn Ngân đến Khu di tích lịch sử ATK Định Hóa		1.760.000	440.000				2.200.000	1.760.000		
24	Xây dựng đường Thanh Thịnh - Yên Bình - Sáng Mộc		857.088	214.272				1.071.360	857.088		
25	Xây dựng đường Ba Bè - Cao Minh - Bằng Thành		892.800	223.200				1.116.000	892.800		
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh Mai - Yên Phong (ĐT.259, ĐT.259B)		1.249.600	312.400				1.562.000	1.249.600		
27	Cải tạo, nâng cấp QL.279 (đoạn Ngân Sơn - Na Ri), tỉnh Thái Nguyên		1.711.200	427.800				2.139.000	1.711.200		
X.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế		0	0				0	0		
X.5	Thương mại		0	0				0	0		
X.6	Cấp nước, thoát nước		0	0				0	0		
X.7	Công nghệ thông tin		0	0				0	0		
X.8	Quy hoạch		0	0				0	0		
X.9	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị		0	0				0	0		
X.10	Cấp vốn điều lệ các NHCS, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, ...		0	0				0	0		

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: VỐN NƯỚC NGOÀI

(theo theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Tỷ lệ đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư công trình và dự án đầu tư công trình										Lập kế hoạch đầu tư công trình và dự án đầu tư công trình																			
		Vốn đầu tư					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đầu tư					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)														
		Tổng số		NSTW		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số		NSTW		NSDP		Tổng số		NSTW		NSDP					
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số					
	TỔNG SỐ	4.650.527	1.872.748	178.055	1.094.693	14.261.973,3	3.377.179	2.356.344	635.723	385.712	718.184	224.619	75.832	148.787	0	493.565	116.245	234.830	162.490	162.490	3.932.343	3.932.343	1.048.129	102.223	0	945.906	2.884.214	2.081.513	559.478	243.222	
1	Các hoạt động kinh tế	4.650.527	1.872.748	178.055	1.094.693	14.261.973,3	3.377.179	2.356.344	635.723	385.712	718.184	224.619	75.832	148.787	0	493.565	116.245	234.830	162.490	162.490	3.932.343	3.932.343	1.048.129	102.223	0	945.906	2.884.214	2.081.513	559.478	243.222	
1.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3.711.828	916.638	0	916.638	0	2.795.190	1.773.755	635.723	385.712	478.632	143.652	0	143.652	0	334.980	116.245	76.245	162.490	162.490	3.333.196	3.333.196	772.986	0	0	772.986	2.468.210	1.657.510	559.478	243.222	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030	2.766.845	622.954	0	622.954	0	2.143.891	1.389.463	471.027	285.491	478.632	143.652	0	143.652	0	334.980	116.245	76.245	162.490	162.490	2.882.213	2.882.213	479.302	0	0	479.302	1.732.216	394.782	168.911	100.060	
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên trước sáp nhập)	921.178	208.732	0	208.732	0	712.446	356.223	356.223	0	238.764	96.274	0	96.274	0	142.490	71.245	71.245	0	0	682.414	682.414	112.458	0	0	112.458	569.956	284.978	284.978	100.060	
2	Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sáp nhập)	288.920	46.370	0	46.370	0	242.550	148.386	5.896	40.000	90.000	40.000	40.000	40.000	0	50.000	45.000	5.000	0	0	595.142	595.142	112.019	0	0	112.019	483.123	398.045	44.227	40.851	
3	Dự án Kết nối kết nối vùng phía bắc, đổi mới bản báo về dân tộc và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sáp nhập)	685.142	152.019	0	152.019	0	533.123	443.045	49.227	40.851	90.000	40.000	40.000	40.000	0	50.000	45.000	5.000	0	0	944.983	944.983	293.684	0	0	293.684	651.299	384.292	164.696	102.311	
4	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc miền núi các tỉnh Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sáp nhập)	871.605	215.833	0	215.833	0	655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	1.482	0	1.482	0	0	0	158.585	0	158.585	870.123	870.123	214.351	655.772	0	214.351	655.772	590.195	65.577	0	
6	Khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030	944.983	293.684	0	293.684	0	651.299	384.292	164.696	102.311	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	944.983	944.983	293.684	0	0	293.684	651.299	384.292	164.696	102.311	
1	Dự án Giải pháp dựa vào tự nhiên cho phát triển nông thôn toàn diện tỉnh Thái Nguyên	944.983	293.684	0	293.684	0	651.299	384.292	164.696	102.311	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	944.983	944.983	293.684	0	0	293.684	651.299	384.292	164.696	102.311	
1.3	Cấp nước, thoát nước	738.219	356.110	178.055	178.055	14.261.973,3	382.109	382.109	0	0	239.552	80.967	75.832	5.135	158.585	0	158.585	0	158.585	0	498.667	498.667	275.143	102.223	0	172.920	233.524	223.524	0	0	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030	738.219	356.110	178.055	178.055	14.261.973,3	382.109	382.109	0	0	239.552	80.967	75.832	5.135	158.585	0	158.585	0	158.585	0	498.667	498.667	275.143	102.223	0	172.920	233.524	223.524	0	0	
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía nam thành phố Thái Nguyên	738.219	356.110	178.055	178.055	14.261.973,3	382.109	382.109	0	0	239.552	80.967	75.832	5.135	158.585	0	158.585	0	158.585	0	498.667	498.667	275.143	102.223	0	172.920	233.524	223.524	0	0	
1.3	Giao thông	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0
*	Khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Thượng - Minh Lập, tỉnh Thái Nguyên	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0	0	200.480	200.480	0	0	0



Phụ lục IV

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
TỔNG SỐ			192.795.213	91.901.600	74.222.834	26.670.779	3.878.180	-	188.917.033	70.914.051	
I	Quốc phòng		1.123.900	571.120	552.780	0	600	0	1.123.300	552.180	
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030		1.123.900	571.120	552.780	0	600	0	1.123.300	552.180	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên		45.000	36.000	9.000		200		44.800	8.800	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên		20.000	16.000	4.000		200		19.800	3.800	
3	Xây dựng, cải tạo 40 trụ sở Ban CHQS xã, phường, tỉnh Thái Nguyên		140.000	112.000	28.000		200		139.800	27.800	
4	Nâng cấp cải tạo tuyến đường xã Nghĩa Tá - Tri Phú, tỉnh Tuyên Quang thuộc vùng CT229 theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ		122.800	98.240	24.560				122.800	24.560	
5	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 xã Văn Lang, xã Trần Phú		110.600	88.480	22.120				110.600	22.120	
6	Mở mới tuyến đường từ QL3 xã Nghĩa Tá đi xã Yên Phong		275.500	220.400	55.100				275.500	55.100	
7	Xây dựng, cải tạo doanh trại, hệ thống kho và khu chăn nuôi, tăng gia sản xuất Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực (03 khu vực)		50.000		50.000				50.000	50.000	
8	Xây dựng Đại đội kho C29 (các hạng mục phụ trợ)		40.000		40.000				40.000	40.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
9	Cải tạo, sửa chữa Trung đoàn 832, Trung đoàn 750		70.000		70.000			70.000	70.000		
10	Xây dựng thao trường bắn tổng hợp Trung đoàn 832		25.000		25.000			25.000	25.000		
11	Rà phá bom mìn còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030		85.000		85.000			85.000	85.000		
12	Chi phí giải phóng mặt bằng di chuyển Bộ CHQS tỉnh		140.000		140.000			140.000	140.000		
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		1.332.000	961.600	370.400	0	200	0	1.331.800	370.200	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>1.332.000</i>	<i>961.600</i>	<i>370.400</i>	<i>0</i>	<i>200</i>	<i>0</i>	<i>1.331.800</i>	<i>370.200</i>	
1	Dự án xây mới các trụ sở làm việc Công an cấp xã		960.000	768.000	192.000		200		959.800	191.800	
2	Dự án Cải tạo sửa chữa, mở rộng diện tích các trụ sở Công an cấp xã		30.000		30.000				30.000	30.000	
3	Dự án Nhà khách, nghỉ dưỡng, điều dưỡng Bộ Công an tại hồ Núi Cốc		242.000	193.600	48.400				242.000	48.400	
4	Dự án Xây dựng Bến thủy Công an nhân dân		50.000		50.000				50.000	50.000	
5	Dự án Xây dựng Nhà lưu trú người nước ngoài		50.000		50.000				50.000	50.000	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		1.037.000	384.000	653.000	0	1.000	0	1.036.000	652.000	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>1.037.000</i>	<i>384.000</i>	<i>653.000</i>	<i>0</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>1.036.000</i>	<i>652.000</i>	
1	Trường PTDTNT THPT số 3 Thái Nguyên		80.000	64.000	16.000		200		79.800	15.800	
2	Trường PTDTNT THPT số 5 Thái Nguyên		50.000	40.000	10.000		200		49.800	9.800	
3	Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên		80.000	64.000	16.000		200		79.800	15.800	
4	Trường THPT Dương Tự Minh		120.000	96.000	24.000		200		119.800	23.800	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
5	Trường THCS Phan Đình Phùng		80.000	64.000	16.000		200	79.800	15.800		
6	Trường PTDTNT THPT số 4 Thái Nguyên		70.000	56.000	14.000			70.000	14.000		
7	Nhà lớp học Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên		10.000		10.000			10.000	10.000		
8	Trường THPT Sông Công 2		80.000		80.000			80.000	80.000		
9	Trường THPT Bắc Kạn		73.000		73.000			73.000	73.000		
10	Nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 18 phòng Trường THPT Nguyễn Huệ		20.000		20.000			20.000	20.000		
11	Trường THPT Chuyên Bắc Kạn		48.000		48.000			48.000	48.000		
12	Cải tạo nhà học bộ môn; Thư viện; Bể bơi Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Thái Nguyên		8.000		8.000			8.000	8.000		
13	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THPT Phú Lương		22.000		22.000			22.000	22.000		
14	Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học bộ môn 6 phòng, nhà để xe giáo viên Trường THPT Lê Hồng Phong		13.000		13.000			13.000	13.000		
15	Nhà học bộ môn - hành chính quản trị trường THPT Chu Văn An		15.000		15.000			15.000	15.000		
16	Nhà đa năng Trường THPT Định Hóa		7.000		7.000			7.000	7.000		
17	Trường THPT Ngân Sơn		19.000		19.000			19.000	19.000		
18	Trường THCS và THPT Nà Phặc		20.000		20.000			20.000	20.000		
19	Trường THPT Phú Thông		15.000		15.000			15.000	15.000		
20	Trường THPT Chợ Mới		19.000		19.000			19.000	19.000		
21	Trường THCS và THPT Yên Hân		27.000		27.000			27.000	27.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
22	Trường THPT Na Rì		24.500		24.500			24.500	24.500		
23	Trường THPT Chợ Đồn		13.400		13.400			13.400	13.400		
24	Trường THCS và THPT Bình Trung		28.000		28.000			28.000	28.000		
25	Trường THPT Ba Bể		33.500		33.500			33.500	33.500		
26	Trường THCS và THPT Quảng Khê		26.000		26.000			26.000	26.000		
27	Trường THPT Bộc Bó		23.600		23.600			23.600	23.600		
28	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Thái Nguyên		12.000		12.000			12.000	12.000	Khu vực tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp	
IV	Khoa học, công nghệ		325.000	120.000	205.000	0	200	0	324.800	204.800	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>325.000</i>	<i>120.000</i>	<i>205.000</i>	<i>0</i>	<i>200</i>	<i>0</i>	<i>324.800</i>	<i>204.800</i>	
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên		150.000	120.000	30.000		200		149.800	29.800	
2	Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Khoa học và Công nghệ		150.000	0	150.000				150.000	150.000	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030		25.000		25.000				25.000	25.000	
V	Y tế, dân số và gia đình		1.757.000	660.000	1.097.000	0	600	0	1.756.400	1.096.400	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>1.757.000</i>	<i>660.000</i>	<i>1.097.000</i>	<i>0</i>	<i>600</i>	<i>0</i>	<i>1.756.400</i>	<i>1.096.400</i>	
1	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C		350.000	280.000	70.000		200		349.800	69.800	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
2	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng; hệ thống nhà Cầu; khu tập ngoài trời và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phục hồi chức năng		120.000	96.000	24.000		200	119.800	23.800		
3	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà Cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Gang Thép		260.000	208.000	52.000		200	259.800	51.800		
4	Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn		95.000	76.000	19.000			95.000	19.000		
5	Dự án Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A		150.000		150.000			150.000	150.000		
6	Dự án đầu tư Xây dựng mới Khu điều trị cấp cứu và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Phổi		40.000		40.000			40.000	40.000		
7	Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà Dinh dưỡng, kê đá, tường rào; sửa chữa nhà Dân số và mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm y tế Bạch Thông		22.000		22.000			22.000	22.000		
8	Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải tại một số đơn vị trực thuộc Sở Y tế		80.000		80.000			80.000	80.000		
9	Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hệ thống phòng cháy chữa cháy của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế		100.000		100.000			100.000	100.000		
10	Dự án Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc, khám chữa bệnh và một số khoa lâm sàng, cận lâm sàng và mua sắm thiết bị y tế - Trung tâm y tế Thái Nguyên		280.000		280.000			280.000	280.000		
11	Dự án đầu tư Xây dựng mới Nhà điều trị nội trú; hệ thống nhà cầu; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa Phú Bình		100.000		100.000			100.000	100.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSĐP	Vốn khác					
12	Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà Dược, kiểm soát nhiễm khuẩn và mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa Định Hoà		10.000		10.000			10.000	10.000		
13	Đầu tư xây dựng mới Nhà điều trị nội trú, Nhà khám bệnh + Nghiệp vụ kỹ thuật - Trung tâm y tế Phú Lương		50.000		50.000			50.000	50.000		
14	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị cho hệ thống y tế cơ sở		100.000		100.000			100.000	100.000		
VI	Văn hóa, thông tin		1.058.212	172.000	886.212	0	55.845	0	1.002.367	830.367	
a	<i>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</i>		69.112	0	69.112	0	55.345	0	13.767	13.767	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	69.112		69.112		55.345		13.767	13.767	
a	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		989.100	172.000	817.100	0	500	0	988.600	816.600	
1	Dự án Xây dựng Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên		200.000	160.000	40.000		200		199.800	39.800	
2	Dự án Xây dựng thư viện tỉnh Thái Nguyên		15.000	12.000	3.000		200		14.800	2.800	
3	Dự án Phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Đền Phú Thông	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 04/08/2023; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	20.100		20.100		100		20.000	20.000	
4	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục phụ trợ khu Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa)		25.000		25.000				25.000	25.000	
5	Dự án Tu bổ và xây dựng kê chống sạt trượt di tích lịch sử đền Hích		20.000		20.000				20.000	20.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
6	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa, xã Phú Đình		10.000		10.000			10.000	10.000		
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở Đoàn Nghệ thuật các dân tộc tỉnh Thái Nguyên		55.000		55.000			55.000	55.000		
8	Tu bổ, tôn tạo Di tích Khuổi Linh (thôn Nà Đeng), xã Nghĩa Tá, tỉnh Thái Nguyên thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn		20.000		20.000			20.000	20.000		
9	Tu bổ, tôn tạo Cụm di tích Pù Cọ (thôn Bản Bàng), xã Nghĩa Tá, tỉnh Thái Nguyên thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn		10.000		10.000			10.000	10.000		
10	Tu bổ, tôn tạo Di tích Nà Pậu (thôn Bản Thít), xã Nghĩa Tá, tỉnh Thái Nguyên thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn		30.000		30.000			30.000	30.000		
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ số phục vụ du lịch bền vững tại di tích Quốc gia đặc biệt Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể		20.000		20.000			20.000	20.000		
12	Dự án Số hóa các di sản của tỉnh Thái Nguyên		150.000		150.000			150.000	150.000		
13	Dự án: Mở rộng đường vào, bãi đỗ xe cụm các di tích quốc gia đặc biệt: Nơi thành lập Ủy ban Hoà bình Việt Nam (Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam), Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam; các di tích quốc gia: Di tích lịch sử địa điểm cơ quan Tổng bộ Việt Minh (1947 - 1948) và nơi ở, làm việc của đồng chí Hoàng Quốc Việt (1947 - 1950) và Di tích lịch sử địa điểm cơ quan Ban Nông vận Trung ương và Hội Nông dân cứu quốc Trung ương (1949 - 1952)		20.000		20.000			20.000	20.000		
14	Một số di tích cụm trung tâm xã Phú Đình		300.000		300.000			300.000	300.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
1	Dự án Xây dựng Sân Vận động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn II		1.700.000	1.360.000	340.000			1.700.000	340.000		
2	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	Nghi quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	99.662	0	99.662			99.662	99.662		
IX	Bảo vệ môi trường		120.000	96.000	24.000	0	0	120.000	24.000		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>120.000</i>	<i>96.000</i>	<i>24.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>120.000</i>	<i>24.000</i>		
1	Tăng cường năng lực quan trắc tự động môi trường		120.000	96.000	24.000			120.000	24.000		
X	Các hoạt động kinh tế		161.990.157	78.157.057	60.540.100	23.293.000	2.930.293	-	159.059.864	57.609.807	
<i>X.1</i>	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>		<i>14.303.403</i>	<i>7.638.480</i>	<i>6.664.923</i>	-	<i>1.670</i>	-	<i>14.301.733</i>	<i>6.663.253</i>	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>14.303.403</i>	<i>7.638.480</i>	<i>6.664.923</i>	0	<i>1.670</i>	0	<i>14.301.733</i>	<i>6.663.253</i>	
1	Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên		6.500.000	5.200.000	1.300.000		1.470	6.498.530	1.298.530		
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266		1.625.000	1.300.000	325.000		200	1.624.800	324.800		
3	Dự án xây dựng các hồ thủy lợi phía Bắc tỉnh Thái Nguyên		516.000	412.800	103.200			516.000	103.200	Khu vực tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp	
4	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		150.000	120.000	30.000			150.000	30.000	Khu vực tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp	
5	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư của tỉnh Thái Nguyên		2.000.000		2.000.000			2.000.000	2.000.000		
6	Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới		120.000		120.000			120.000	120.000		
7	Kiểm định an toàn đập		20.000		20.000			20.000	20.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
8	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu		150.000	120.000	30.000			150.000	30.000		
9	Dự án xây dựng kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông, suối phía Bắc tỉnh Thái Nguyên		53.750		53.750			53.750	53.750	Khu vực tính Bắc Kạn trước sắp xếp	
10	Cắm cọc chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ; mộc cảnh báo lũ; chỉ giới khu vực khu dân cư hiện có trước mắt được tồn tại khu vực có đê		20.000		20.000			20.000	20.000		
11	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước		30.000		30.000			30.000	30.000		
12	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công		307.100	245.680	61.420			307.100	61.420		
13	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030		300.000	240.000	60.000			300.000	60.000		
14	Khu dân cư và tái định cư Nga My		166.600		166.600			166.600	166.600		
15	Khu dân cư và tái định cư số 1 Nga My		153.000		153.000			153.000	153.000		
16	Khu đô thị số 5 xã Diềm Thụy		153.000		153.000			153.000	153.000		
17	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình		153.000		153.000			153.000	153.000		
18	Khu tái định cư xã Diềm Thụy		510.000		510.000			510.000	510.000		
19	Khu tái định cư tổ dân phố Hanh, phường Phố Yên		442.000		442.000			442.000	442.000		
20	Khu tái định cư phường Vạn Xuân		816.000		816.000			816.000	816.000		
21	Dự án Xây dựng khu tái định cư phường Bắc Kạn		117.953		117.953			117.953	117.953		
X.2	Công nghiệp		237.000	0	237.000	0	0	237.000	237.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030		237.000	0	237.000	0	0	237.000	237.000		
1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Thái Nguyên		237.000		237.000			237.000	237.000		
X.3	Giao thông		143.723.603	70.518.577	49.912.026	23.293.000	840.472	0	142.883.131	49.071.554	
a	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030		2.887.830	0	2.887.830	0	829.042	0	2.058.788	2.058.788	
1	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055		291.055		83.333		207.722	207.722	
2	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đệ Độ Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ)	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	972.529		972.529		268.872		703.657	703.657	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	698.464		698.464		434.300		264.164	264.164	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 - km1+45)		75.782		75.782		42.037		33.745	33.745	
5	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: Xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc (CT.07) vào thành phố Bắc Kạn		850.000		850.000		500		849.500	849.500	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030		140.835.773	70.518.577	47.024.196	23.293.000	11.430	0	140.824.343	47.012.766	
1	Đường hồ Núi Cốc		5.600.000	4.480.000	1.120.000		5.000		5.595.000	1.115.000	
2	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc		950.000	760.000	190.000		170		949.830	189.830	
3	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Gốc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)		242.045	193.636	48.409		80		241.965	48.329	
4	Tuyến đường kết nối từ ĐT.267 đến ĐT.262		93.700	74.960	18.740		50		93.650	18.690	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
5	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m		418.727	334.982	83.745		160	418.567	83.585		
6	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.270 đoạn từ Km8+090-Km14+100 (Ngã ba Cao Trắng vào Khu du lịch hồ Núi Cốc)		1.053.000	842.400	210.600		160	1.052.840	210.440		
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn từ Km22+500 đến Km38+00, tỉnh Thái Nguyên		414.000	331.200	82.800		120	413.880	82.680		
8	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 266 (ĐT.266)		123.800	99.040	24.760		50	123.750	24.710		
9	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn		850.000	680.000	170.000		200	849.800	169.800		
10	Xây dựng các công trình vượt dòng tại các vị trí ngầm, tràn trên các tuyến đường tỉnh lộ khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên		1.330.777	1.064.622	266.155		200	1.330.577	265.955		
11	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng		29.893.000	14.738.000	3.288.000	11.867.000		29.893.000	3.288.000		
12	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 17		1.500.000	1.200.000	300.000		190	1.499.810	299.810		
13	Xây dựng đường gom, đường kết nối với CT.07		676.000	540.800	135.200		200	675.800	135.000		
14	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270 (đoạn từ nút giao Quang Trung - nút giao Tổ Hữu)		90.000	72.000	18.000		50	89.950	17.950		
15	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)		5.200.000	4.160.000	1.040.000		3.900	5.196.100	1.036.100		
16	Dự án đường vành đai 5 - Hà Nội (đoạn từ cao tốc CT.07-ĐT.261)		3.800.000	3.040.000	760.000		900	3.799.100	759.100		
17	Tuyến kết nối phía Bắc Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m		200.080	0	200.080			200.080	200.080		
18	Tuyến kết nối phía Đông Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường vành đai 5		210.591		210.591			210.591	210.591		
19	Cải tạo, nâng cấp ĐT253 (kết nối khu du lịch Ba Bể với khu du lịch Phia Oắc - Phia Đén, Cao Bằng)		721.000		721.000			721.000	721.000		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
20	Cải tạo, nâng cấp ĐT256		1.212.400		1.212.400			1.212.400	1.212.400		
21	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.269B đoạn từ Km0-Km15		331.000		331.000			331.000	331.000		
22	Các tuyến đường kết nối cao tốc với các đường địa phương		2.500.000	2.000.000	500.000			2.500.000	500.000		
23	Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới		16.789.000	4.290.400	1.072.600	11.426.000		16.789.000	1.072.600		
24	Cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên		29.000.000	23.200.000	5.800.000			29.000.000	5.800.000		
25	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.262		206.271	165.017	41.254			206.271	41.254		
26	Đầu tư xây dựng cầu Bến Oánh, thành phố Thái Nguyên		1.126.041	900.833	225.208			1.126.041	225.208		
27	Tuyến từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (kết nối đường liên kết vùng)		1.100.000	880.000	220.000			1.100.000	220.000		
28	Đường kết nối từ đường Quang Trung đi sân vận động tỉnh (đại lộ Tây - Đông)		850.000		850.000			850.000	850.000		
29	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 (đoạn từ Km156 - Km172)		800.000		800.000			800.000	800.000		
30	Tuyến đường từ ngã ba Khuôn Ngàn đến Khu di tích lịch sử ATK Định Hóa		2.200.000	1.760.000	440.000			2.200.000	440.000		
31	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh ĐT.269C		254.557		254.557			254.557	254.557		
32	Đầu tư xây dựng cầu Xuân Hòa, thành phố Thái Nguyên		1.044.622		1.044.622			1.044.622	1.044.622		
33	Xây dựng đường Thanh Thịnh - Yên Bình - Sáng Mộc		1.071.360	857.088	214.272			1.071.360	214.272		
34	Xây dựng đường Ba Bể - Cao Minh - Bằng Thành		1.116.000	892.800	223.200			1.116.000	223.200		
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh Mai - Yên Phong (ĐT.259, ĐT.259B)		1.562.000	1.249.600	312.400			1.562.000	312.400		
36	Đường kết nối CT.07 với đường Hồ Chí Minh, ĐT.256		669.429		669.429			669.429	669.429		
37	Cải tạo, nâng cấp QL.279 (đoạn Ngân Sơn - Na Rì), tỉnh Thái Nguyên		2.139.000	1.711.200	427.800			2.139.000	427.800		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
38	Xây dựng cầu Cao Kỳ		95.000		95.000			95.000	95.000		
39	Xây dựng cầu Pác Ngòi		200.000		200.000			200.000	200.000		
40	Đường phía Đông sông Cầu		450.000		450.000			450.000	450.000		
41	Dự án đường kết nối KCN CM 1 với cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới		100.000		100.000			100.000	100.000		
42	Dự án đường kết nối KCN CM 3 với cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới		120.000		120.000			120.000	120.000		
43	Đường Na Rì - Vĩnh Yên, Lạng Sơn		100.000		100.000			100.000	100.000		
44	Xây dựng tuyến đường Xuân Dương - Sáng Mộc		100.000		100.000			100.000	100.000		
45	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu vực Nà Lặng, Bó Lục, xã Bằng Thành		85.000		85.000			85.000	85.000		
46	Đường từ Tiểu khu 7 đi thôn Tân Đồn		180.000		180.000			180.000	180.000		
47	Đường Bắc Sông Năng từ Kéo Mất đi Buốc Lôm		240.000		240.000			240.000	240.000		
48	Đường nội thị trung tâm xã Chợ Rã		85.000		85.000			85.000	85.000		
49	Cải tạo, nâng cấp đường Dương Quang - Bản Bung kết nối cầu Cao Lan		260.000		260.000			260.000	260.000		
50	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối các cụm công nghiệp phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên		250.000		250.000			250.000	250.000		
51	Đường tránh phía Đông Bắc trung tâm xã Chợ Đồn		123.000		123.000			123.000	123.000		
52	Đường tránh phía Đông Nam trung tâm xã Chợ Đồn		111.000		111.000			111.000	111.000		
53	Cải tạo nâng cấp đường từ QL3 - Bản Khét - Khuổi Luông - Slam Chiêm - Lũng Miêng - Thôm Tà - Khổi Tục (QL279)		200.000		200.000			200.000	200.000		
54	Tuyến đường từ QL3 - KCN Pù Pét - Pù Mò		186.000		186.000			186.000	186.000		
55	Đường tỉnh 272 (Tuyến đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phần)		1.261.920		1.261.920			1.261.920	1.261.920		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSĐP	Vốn khác					
56	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 271		564.872		564.872			564.872	564.872		
57	Đường Dốc Võng - Vô Tranh		209.848		209.848			209.848	209.848		
58	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261E		107.888		107.888			107.888	107.888		
59	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261D		218.377		218.377			218.377	218.377		
60	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 265		377.013		377.013			377.013	377.013		
61	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263		390.929		390.929			390.929	390.929		
62	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 264		481.379		481.379			481.379	481.379		
63	Đường tỉnh ĐT.261F (Đường hồ Núi Cốc - Quán Chu - Tây Trúc)		432.566		432.566			432.566	432.566		
64	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269E		225.335		225.335			225.335	225.335		
65	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 261C		127.231		127.231			127.231	127.231		
66	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263B		237.859		237.859			237.859	237.859		
67	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 263C		258.732		258.732			258.732	258.732		
68	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 267		277.240		277.240			277.240	277.240		
69	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 269D		446.591		446.591			446.591	446.591		
70	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 274		218.377		218.377			218.377	218.377		
71	Trục dọc phía đông D3 (Sáng Mộc - Vũ Chấn - Đình Cả - ĐT.265)		3.059.616		3.059.616			3.059.616	3.059.616		
72	Trục ngang N2 (QL1B - Minh Lập - Phú Đô - Q13 - ĐT.263 - Phú Lương - Minh Tiến - ĐT.264 - Bình Thành - Phú Bình - ĐT.264B)		1.261.920		1.261.920			1.261.920	1.261.920		
73	Vành đai 1		1.892.880		1.892.880			1.892.880	1.892.880		

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSĐP	Vốn khác					
74	Vành đai 2		3.154.800		3.154.800			3.154.800	3.154.800		
75	Dự án Trục ngang N4 (từ Quốc lộ 17 nối với đường vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội)		913.000		913.000			913.000	913.000		
76	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.99		185.000		185.000			185.000	185.000		
77	Đường tỉnh ĐT.263D		47.000		47.000			47.000	47.000		
78	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.90B		97.000		97.000			97.000	97.000		
79	Đường liên kết vùng Lam Vỹ - Thanh Mai, tỉnh Thái Nguyên		120.000		120.000			120.000	120.000		
80	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bình Thành - Phú Đình		20.000		20.000			20.000	20.000		
81	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.91 tuyến Bình Thành - Phú Đình		110.000		110.000			110.000	110.000		
82	Đường từ Vành đai V đi Khu di tích đền Mực, tỉnh Thái Nguyên		250.000		250.000			250.000	250.000		
83	Đường từ Triệu Quang Phục đến Cảng hàng hóa Yên Bình		580.000		580.000			580.000	580.000		
84	Đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý - Kha Sơn (đoạn từ Kha Sơn - QL 37, xã Phú Bình)		1.360.000		1.360.000			1.360.000	1.360.000		
85	Đường kết nối từ QL37 đi Kim Đĩnh		677.000		677.000			677.000	677.000		
86	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH48 (đoạn kết nối từ ĐT.266B đến đường ĐT.269F)		875.000		875.000			875.000	875.000		
87	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL37		173.000		173.000			173.000	173.000		
X.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế		2.397.151	0	2.397.151	0	2.083.151	0	314.000	314.000	
a	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030		2.347.151	0	2.347.151	0	2.083.151	0	264.000	264.000	
1	Xây dựng Khu công nghiệp Sông Công II - diện tích 250ha, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên		2.347.151		2.347.151		2.083.151		264.000	264.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến					Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách địa phương	
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		50.000	0	50.000	0	0	0	0	50.000	50.000
1	Dự án Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng, cụm công nghiệp Vàng Mười, tỉnh Thái Nguyên		50.000		50.000			0		50.000	50.000
<i>X.5</i>	<i>Thương mại</i>		69.000	0	69.000	0	0	0	0	69.000	69.000
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		69.000	0	69.000	0	0	0	0	69.000	69.000
1	Dự án đầu tư phát triển chợ nông thôn miền núi tỉnh Thái Nguyên		69.000		69.000					69.000	69.000
<i>X.6</i>	<i>Cấp nước, thoát nước</i>		0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>X.7</i>	<i>Công nghệ thông tin</i>		200.000	0	200.000	0	0	0	0	200.000	200.000
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		200.000	0	200.000	0	0	0	0	200.000	200.000
1	Xây dựng Nền tảng Dữ liệu số tỉnh Thái Nguyên		50.000		50.000					50.000	50.000
2	Dự án: Xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Thái Nguyên		150.000		150.000					150.000	150.000
<i>X.8</i>	<i>Quy hoạch</i>		20.000	0	20.000	0	5.000	0	0	15.000	15.000
<i>a</i>	<i>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</i>		20.000	0	20.000	0	5.000	0	0	15.000	15.000
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		20.000		20.000		5.000			15.000	15.000
<i>X.9</i>	<i>Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị</i>		0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>X.10</i>	<i>Cấp vốn điều lệ các NHCS, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi,...</i>		1.040.000	0	1.040.000	0	0	0	0	1.040.000	1.040.000
1	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hội nông dân tỉnh		50.000		50.000					50.000	50.000
2	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		80.000		80.000					80.000	80.000

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSĐP	Vốn khác					
3	Vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay và các nhiệm vụ, chương trình khác theo quy định		910.000		910.000			910.000	910.000		
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		4.078.633	3.091.768	986.865	0	34.004	0	4.044.629	952.861	
a	<i>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</i>		194.423	0	194.423	0	32.824	0	161.599	161.599	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	194.423		194.423		32.824		161.599	161.599	
b	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		3.884.210	3.091.768	792.442	0	1.180	0	3.883.030	791.262	
1	Mở rộng, cải tạo khuôn viên và nhà C - Trụ sở Tỉnh ủy Thái Nguyên		150.000	120.000	30.000		200		149.800	29.800	
2	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh		250.000	200.000	50.000		580		249.420	49.420	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Môi trường		100.000	80.000	20.000		200		99.800	19.800	
4	Dự án Trụ sở và Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình của Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên		214.710	171.768	42.942		200		214.510	42.742	
5	Dự án Trụ sở làm việc và kho lưu trữ chuyên dụng của Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên		130.000	104.000	26.000				130.000	26.000	
6	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều		20.000	16.000	4.000				20.000	4.000	
7	Trụ sở các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		3.000.000	2.400.000	600.000				3.000.000	600.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế dự kiến vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách địa phương
				NSTW	NSDP	Vốn khác					
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên (từ 3 tầng lên 5 tầng)		11.500		11.500			11.500	11.500		
9	Sản Giao dịch việc làm tỉnh Thái Nguyên (Trung tâm Dịch vụ việc làm)		8.000		8.000			8.000	8.000		
XII	Xã hội		210.000	150.000	60.000	0	0	210.000	60.000		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>210.000</i>	<i>150.000</i>	<i>60.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>210.000</i>	<i>60.000</i>		
1	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên		210.000	150.000	60.000			210.000	60.000		
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		17.650.527	6.178.055	8.094.693	3.377.779	718.184	-	16.932.343	7.945.906	
<i>XIII.1</i>	<i>Các chương trình mục tiêu quốc gia</i>		<i>9.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	<i>3.000.000</i>			<i>9.000.000</i>	<i>3.000.000</i>		
<i>XIII.2</i>	<i>Phân cấp cho UBND các xã, phường</i>		<i>4.000.000</i>		<i>4.000.000</i>			<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>		
<i>XIII.3</i>	<i>Đổi ứng dự án ODA</i>		<i>4.650.527</i>	<i>178.055</i>	<i>1.094.693</i>	<i>3.377.779</i>	<i>718.184</i>	<i>3.932.343</i>	<i>945.906</i>		
<i>a</i>	<i>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>3.505.064</i>	<i>178.055</i>	<i>801.009</i>	<i>2.526.000</i>	<i>718.184</i>	<i>2.786.880</i>	<i>652.222</i>		
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>		<i>1.145.463</i>	<i>0</i>	<i>293.684</i>	<i>851.779</i>	<i>0</i>	<i>1.145.463</i>	<i>293.684</i>		